

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định việc quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục
phổ thông công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá
dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 1249/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định các khoản thu dịch
vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa
bàn tỉnh Quảng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (ngoài học phí) trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (sau đây gọi tắt là các cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.
2. Học sinh, phụ huynh học sinh có con, em đang học tập tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Quy định nội dung thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

Nội dung thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được quy định tại danh mục chi tiết kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Các cơ sở giáo dục chỉ thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục thật sự cần thiết phát sinh trong thực tế mà ngân sách nhà nước không đảm bảo hoặc chỉ đảm bảo một phần. Ngoài các khoản thu được quy định tại Nghị quyết này và các khoản thu theo các quy định hiện hành, các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh không được thỏa thuận với cha mẹ học sinh để thu thêm các khoản thu khác.

2. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, thu vừa đủ chi sau khi đã cân đối từ ngân sách nhà nước, mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; thực hiện thu, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Mức thu các khoản thu dịch vụ quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa, tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng địa phương (huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn), các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết này và thu theo số thực tế sử dụng dịch vụ (ngày, tháng), bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Đối với các dịch vụ trong Nghị quyết này không quy định mức thu tối đa, các cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể, phù hợp và đảm bảo đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Đối với cơ sở giáo dục đã được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non chỉ được thực hiện thu dịch vụ ăn, ở bán trú buổi trưa trong trường hợp mức hỗ trợ không đủ để thực hiện.

5. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt để giảm gánh nặng cho học sinh và cha mẹ học sinh. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và nộp vào ngân hàng để quản lý, sử dụng theo quy định.

6. Thực hiện công khai các khoản thu, chi theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính



và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền. Vào cuối học kỳ, cuối năm học, cơ sở giáo dục tổng hợp kết quả thu và quyết toán chi từng khoản thu; thông báo công khai theo quy định và báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2023.

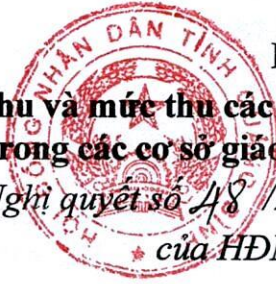
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo QB, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Trần Hải Châu



DANH MỤC

Nội dung thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
(Kèm theo Nghị quyết số 48 /2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
I	Dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục		
1	Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ các ngày nghỉ đối với trẻ mầm non (thứ bảy, chủ nhật, hè)	Trẻ/buổi	25.000
2	Giáo dục ngoài giờ chính khóa		
2.1	Học ngoại ngữ tự chọn đối với lớp 1, lớp 2; hoạt động giáo dục Tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2	HS/tiết	8.000
2.2	Học Tin học đối với lớp 5 theo chương trình Giáo dục phổ thông 2006	HS/tiết	8.000
2.3	Làm quen tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo với giáo viên trong nước	Trẻ/tiết	8.000
2.4	Tăng cường ngoại ngữ và tăng cường ngoại ngữ do giáo viên nước ngoài giảng dạy	Trẻ, HS/tiết	30.000
2.5	Dạy thêm, học thêm (ngoài chương trình quy định) - Học sinh THCS - Học sinh THPT	HS/tiết	6.500 7.000
2.6	Tham gia hoạt động giáo dục kỹ năng sống, giáo dục nghệ thuật, thể dục thể thao	Trẻ, HS/tiết	10.000
2.7	Dịch vụ phục vụ hoạt động trải nghiệm	Trẻ, học sinh/hoạt động	100.000 đồng (Mỗi năm không quá 03 hoạt động)
3	Tiền học phẩm trẻ mầm non	Trẻ/năm	150.000 đồng (Theo đăng ký của phụ huynh học sinh)
4	Giấy kiểm tra phục vụ kiểm tra, khảo sát, thi thử - Học sinh tiểu học - Học sinh THCS, THPT	HS/năm	30.000 50.000
II	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục		
1	Dịch vụ ăn, ở bán trú buổi trưa gồm		
1.1	Tiền ăn trưa cho trẻ, học sinh	Trẻ, HS/buổi	25.000
1.2	Thuê khoán người nấu ăn trưa cho trẻ, học sinh học hai buổi/ngày (người nấu ăn theo tỷ lệ quy định) (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú)	Trẻ, HS/tháng	120.000

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
1.3	Quản lý học sinh ăn, ở bán trú buổi trưa tại trường (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú) - Trẻ mầm non - Học sinh phổ thông, thường xuyên	Trẻ, HS/tháng	110.000 80.000
1.4	Hỗ trợ phục vụ bán trú (bổ sung đồ dùng, dụng cụ phục vụ bán trú; chất đốt, hỗ trợ điện, nước, vệ sinh môi trường) (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú)	Trẻ, HS/tháng	80.000
1.5	Thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú đối với trẻ, học sinh tham gia lần đầu (ăn, ngủ, vệ sinh) (không thu đối với học sinh trường PTDT bán trú, học sinh trường PTDT nội trú)	Trẻ, HS/năm học	250.000
2	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh, dụng cụ vệ sinh nhà vệ sinh lớp học - Cơ sở giáo dục mầm non - Cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên	Trẻ, HS/tháng	14.000 10.000
3	Trông trẻ, học sinh ngoài giờ hành chính (trẻ mầm non và học sinh tiểu học)	Trẻ, HS/giờ	8.000
4	Sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh trong lớp học	Trẻ, HS/ tháng	Thanh toán theo thực tế tiêu thụ điện năng
5	Tiền ăn sáng của trẻ mầm non	Trẻ/bữa	10.000
6	Tiền phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non	Trẻ/bữa	5.000
7	Tiền nước uống	Trẻ, HS/tháng	7.000
8	Tiền bảo vệ	Trẻ, HS/năm	90.000
9	Đồng phục học sinh (Tối đa 02 bộ/năm)	Trẻ, HS/năm	Theo thỏa thuận
10	Thẻ học sinh đối với học sinh THCS và THPT	HS/năm	10.000
11	Tiền giữ xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện, xe máy dưới 50cc	Thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	